

Ngữ pháp tiếng Anh tiểu học: Tóm tắt kiến thức trọng tâm giúp bạn “ẵm” luôn điểm 10!

1. Các thì cơ bản trong tiếng Anh

1.1. Thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn được sử dụng để diễn tả:

- Hành động mang tính thường xuyên.
- Hành động theo thói quen.
- Hành động được thực hiện lặp đi lặp lại thường mang tính quy luật hoặc diễn đạt sự thật và chân lý hiển nhiên.

Dạng	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + V(s/es) + O	<ul style="list-style-type: none">• She plays badminton. <i>Cô ấy chơi cầu lông.</i>
Phủ định	S + do/does + not + V + O	<ul style="list-style-type: none">• He does not have a car. <i>Cô ấy không có ô tô.</i>
Nghi vấn	Do/Does + S + V + O?	<ul style="list-style-type: none">• Do you go to school by bike? <i>Bạn đi học bằng xe đạp à?</i>
Dấu hiệu nhận biết: Các từ chỉ tần suất “always”, “usually”, “often”, “sometimes”, “never”, “every day”, “on Mondays”,...		

Cấu trúc và ví dụ thì hiện tại đơn.

1.2. Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để diễn tả:

- Những sự kiện hoặc hành động đang diễn ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xoay quanh thời điểm nói.
- Những hành động hoặc sự việc vẫn đang tiếp tục và chưa kết thúc vào thời điểm nói.
- Những hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, gây khó chịu cho người nói.
- Diễn tả một sự thay đổi theo chiều hướng đi lên, có sự phát triển.
- Kế hoạch diễn ra trong tương lai gần.

Dạng	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are + V-ing + O	<ul style="list-style-type: none"> • She is watching a movie. <p><i>Cô ấy đang xem phim.</i></p>
Phủ định	S + am/is/are + not + V-ing + O	<ul style="list-style-type: none"> • We are taking some pictures now. <p><i>Chúng tôi đang chụp một vài bức ảnh.</i></p>
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + V-ing + O?	<ul style="list-style-type: none"> • Is he going to work now? <p><i>Anh ấy đang đi làm phải không?</i></p>
Dấu hiệu nhận biết: “Now”, “at the moment”, “right now”, “at the present”,...		

Cấu trúc và ví dụ thì hiện tại tiếp diễn.

1.3. Thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả:

- Hành động đã kết thúc trong quá khứ.
- Hành động kết thúc tại thời điểm nói.
- Một loạt các hành động đã xảy ra trong quá khứ.
- Một hành động lặp lại thường xuyên trong quá khứ và hiện tại thì không diễn ra nữa.

- Một hành động xen ngang vào một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ.
- Kể lại một sự kiện lịch sử.

Bảng cấu trúc và ví dụ của thì quá khứ đơn:

Dạng	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + V-ed/2 + O	<ul style="list-style-type: none"> • They went to Hanoi last week.. <p><i>Họ đã đến Hà Nội vào tuần trước.</i></p>
Phủ định	S + did + not + V + O	<ul style="list-style-type: none"> • He did not study yesterday. <p><i>Anh ấy đã không học vào ngày hôm qua.</i></p>
Nghi vấn	Did + S + V + O?	<ul style="list-style-type: none"> • Did you go to the party? <p><i>Bạn đã tham gia buổi tiệc à?</i></p>
<p>Dấu hiệu nhận biết những sự kiện xảy ra ở quá khứ gồm: "ago", "yesterday", "last night", "last month/week/year", "in the past", "the day before", và các thì diễn đạt thời điểm cụ thể trong quá khứ.</p>		

Cấu trúc và ví dụ thì quá khứ đơn.

1.4. Thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn thường được sử dụng để diễn tả:

- 1 quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.
- 1 lời hứa chắc chắn.
- Đưa ra lời mời, lời đề nghị hoặc hứa hẹn.
- 1 dự đoán không chắc chắn.
- Đưa ra lời đe dọa, cảnh báo.

Dạng	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + will + V + O	<ul style="list-style-type: none"> Some friends will come to stay with us tomorrow. <p><i>Một số người bạn sẽ tới ở với chúng tôi vào tuần sau.</i></p>
Phủ định	S + will + not + V + O	<ul style="list-style-type: none"> I will not travel to Europe next month. <p><i>Tôi sẽ không đi du lịch Châu Âu vào tháng sau.</i></p>
Nghi vấn	Will + S + V + O?	<ul style="list-style-type: none"> Will you visit the zoo next week? <p><i>Tuần sau bạn sẽ đi tham quan sở thú chứ?</i></p>
Dấu hiệu nhận biết: Thường kèm với các từ hoặc cụm từ như "tomorrow," "next day/week/year/month," "in two years,"...		

Cấu trúc và ví dụ thì tương lai đơn.

2. Cấu trúc “to-V” và “V-ing”

2.1. Cấu trúc “to-V”

Động từ “to-V” (Infinitive): Đây chính là một dạng cơ bản của động từ, thường bắt đầu bằng "to-V" (ví dụ: “to drink,” “to go,” “to learn”).

Chức năng	Ví dụ
-----------	-------

Làm chủ ngữ của câu	<ul style="list-style-type: none"> ● To sing brings joy to many people. <i>Hát mang lại niềm vui cho nhiều người.</i>
Làm tân ngữ của động từ	<ul style="list-style-type: none"> ● She wants to eat pizza for dinner. <i>Cô ấy muốn ăn pizza cho bữa tối.</i>
Hỗ trợ cho tân ngữ	<ul style="list-style-type: none"> ● The teacher is planning to teach a new lesson tomorrow. <i>Giáo viên đang dự định giảng bài mới vào ngày mai.</i>

Chức năng và ví dụ của động từ "to-V".

2.2. Cấu trúc "V-ing"

Động từ "V-ing" (gerund form): Đây là những dạng động từ có hậu tố "-ing" (ví dụ: "drinking", "going," "learning").

Chức năng	Ví dụ
Làm chủ ngữ trong câu	<ul style="list-style-type: none"> ● Swimming is a great way to stay fit. <i>Bơi là một cách tuyệt vời để duy trì sức khỏe.</i>
Làm tân ngữ của động từ	<ul style="list-style-type: none"> ● She enjoys cooking delicious meal for her family. <i>Cô ấy thích nấu những bữa ăn ngon cho gia đình.</i>
Hỗ trợ cho tân ngữ	<ul style="list-style-type: none"> ● He misses playing the piano every day.

Anh ấy nhớ chơi piano hàng ngày.

Chức năng và ví dụ của động từ “V-ing”.

3. Các loại từ cơ bản trong ngữ pháp tiếng Anh tiểu học

3.1. Danh từ

- Khái niệm: **Danh từ** là từ dùng để chỉ tên, định danh một người, sự vật, sự việc, hoặc ý tưởng. Về chức năng, danh từ thường là nhân vật chính trong một câu, giúp xây dựng ý nghĩa cơ bản.
- Vị trí trong câu:

Vị trí	Ví dụ
Đặt ở đầu câu, giữ vai trò làm chủ ngữ.	<ul style="list-style-type: none">• The beach is my favorite place. <i>Bãi biển là nơi tôi thích nhất.</i>
Đứng sau động từ “to be”	<ul style="list-style-type: none">• My sister and I are students at the same school. <i>Chị gái và tôi là học sinh ở cùng một trường.</i>
Đứng sau tính từ	<ul style="list-style-type: none">• She has a beautiful garden. <i>Cô ấy có một khu vườn đẹp.</i>
Đứng sau giới từ (in, on, at, for...)	<ul style="list-style-type: none">• The cat is in the box. <i>Con mèo đang ở trong hộp.</i>
Đứng sau mạo từ (a, an, the), các từ chỉ số lượng (some, any, many), tính từ chỉ định (this, that, these, those)	<ul style="list-style-type: none">• Many birds are singing in the trees. <i>Có rất nhiều con chim đang hát ở trên cây.</i>

3.2. Động từ

- Khái niệm: Các bạn học sinh có thể hiểu **động từ** là từ dùng để thể hiện hành động, trạng thái hoặc sự thay đổi. Động từ thường chịu trách nhiệm chính trong một câu, có chức năng xác định hành động hoặc sự thay đổi diễn ra.
- Vị trí trong câu: Thường được đặt ở đầu hoặc giữa câu.

Ví dụ:

- She **plays** the piano every day.

Cô ấy chơi piano mỗi ngày.

- The dogs **run** quickly in the park.

Chú chó chạy rất nhanh trong công viên.

- He **reads** a book in the evening.

Anh ấy đọc sách vào buổi tối.

3.3. Tính từ

- Khái niệm: **Tính từ** là từ dùng để mô tả, miêu tả hoặc xác định một người, vật hoặc sự việc. Sử dụng tính từ khiến cho thông tin trong câu trở nên cụ thể và sinh động hơn.
- Vị trí trong câu: Thường được đặt trước danh từ mà nó mô tả hoặc sau động từ "to be."

Ví dụ:

- The sky is **blue** on a sunny day.

Bầu trời màu xanh vào một ngày nắng.

- My cat is **soft**.

Mèo của tôi rất mềm mại.

- The flowers in the garden are **colorful**.

Những bông hoa trong vườn rất rực rỡ.

3.4. Trạng từ

- Khái niệm: Trạng từ là từ dùng để mô tả hoặc bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ, hoặc trạng từ khác. Ở trong câu, trạng từ thường cung cấp thông tin về cách thức, thời gian, mức độ, hoặc tần suất của hành động hoặc sự việc.
- Vị trí trong câu: Trạng từ thường đặt sau động từ hoặc trước tính từ/ trạng từ mà nó mô tả.

Ví dụ:

- She sings **beautifully**.

Cô ấy hát hay.

- The dog barks **loudly**.

Chú chó sủa rất to.

- He finishes his dinner **quickly**.

Anh ấy ăn tối xong rất nhanh chóng.

4. So sánh hơn và so sánh nhất

4.1. So sánh hơn

- Cấu trúc so sánh hơn được sử dụng để mô tả sự khác biệt dựa trên một số tiêu chí cụ thể của các sự vật, sự kiện hoặc người nào đó.
- Cấu trúc so sánh hơn trong tiếng Anh được phân loại thành hai dạng tùy thuộc vào tính từ/trạng từ sử dụng trong câu có độ dài ngắn hay dài.
- Tính từ hoặc trạng từ ngắn là những từ chỉ có 1 âm tiết trong cách phát âm hoặc có 2 âm tiết, nhưng kết thúc bằng các chữ cái -y, -le, -er, -ow, và -et.
- **Cấu trúc so sánh hơn**

Loại từ	Cấu trúc	Ví dụ
---------	----------	-------

Tính từ/ trạng từ ngắn	S + V + Adj/Adv + er + than + O/ Clause/ N/ Pronoun	<ul style="list-style-type: none"> This car is faster than that one. <p><i>Chiếc xe này chạy nhanh hơn chiếc xe kia.</i></p>
Tính từ/ trạng từ dài	S + V + more + Adj/Adv + than + O/ Clause/ N/ Pronoun.	<ul style="list-style-type: none"> The movie is more interesting than the book. <p><i>Bộ phim này thú vị hơn quyển sách.</i></p>

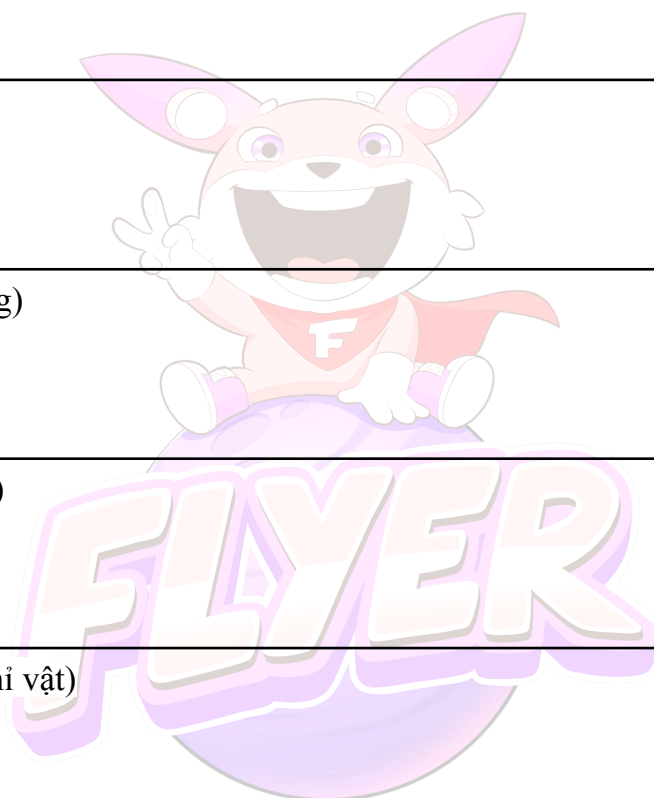
Chú thích:

- S (Subject): Chủ ngữ
- N (Noun): Danh từ
- Clause: Mệnh đề
- Pronoun: Đại từ
- Adj (Adjective): Tính từ
- Adv (Adverb): Trạng từ

Có một số tính từ và trạng từ không tuân theo quy tắc so sánh thông thường. Trong trường hợp đó, bạn cần nhớ cách chuyển đổi sang so sánh hơn dựa trên bảng hướng dẫn sau.

Tính từ, trạng từ bất quy tắc	So sánh hơn
good	better
bad	worse

ill	worse
late	later
many	more
much	more
little (chỉ số lượng)	less
little (chỉ kích cỡ)	littler
old (chỉ người/ chi vật)	older
old (chỉ cấp bậc của các thành viên trong gia đình)	elder
far (chỉ khoảng cách)	farther



far (chỉ mức độ)	further
------------------	---------

Tính từ, trạng từ bất quy tắc trong so sánh hơn

4.2. So sánh nhất

Cấu trúc so sánh nhất được sử dụng để chỉ ra một người, sự vật hoặc sự việc nổi bật nhất dựa trên một tiêu chí cụ thể. So sánh nhất thường xuyên xảy ra khi có ít nhất ba đối tượng trong một nhóm.

- **Cấu trúc:**

Loại từ	Cấu trúc	Ví dụ
Tính từ/ trạng từ ngắn	S + V + the + Adj/ Adv -est	The cheetah is the fastest animal on land. <i>Báo đen là loài vật chạy nhanh nhất trên cạn.</i>
Tính từ/ trạng từ dài	S + V + the + most + Adj/ Adv	The rose is the most beautiful flower. <i>Hoa hồng là loài hoa đẹp nhất.</i>

Bảng cấu trúc và ví dụ so sánh nhất.

Chú thích:

- S (Subject): Chủ ngữ
- N (Noun): Danh từ
- Clause: Mệnh đề
- Pronoun: Đại từ
- Adj (Adjective): Tính từ
- Adv (Adverb): Trạng từ

Với các tính từ/ trạng từ bất quy tắc, các bạn có thể ghi nhớ cách chuyển đổi sang so sánh hơn dựa theo bảng dưới đây:

Tính từ, trạng từ bất quy tắc	So sánh nhất
good	best
bad	worst
ill	worst
late	last
many	most
much	most
little (chỉ kích cỡ)	littlest
little (chỉ số lượng)	least

old (chỉ người/ chỉ vật)	oldest
old (chỉ cấp bậc của các thành viên trong gia đình)	eldest
far (chỉ khoảng cách)	farthest
far (chỉ mức độ)	furthest

Tính từ, trạng từ bất quy tắc trong so sánh nhất

5. Giới từ chỉ địa điểm

Giới từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
On	ở trên	<ul style="list-style-type: none"> The cat is on the table. <i>Con mèo đang ở trên bàn.</i>
In	ở trong	<ul style="list-style-type: none"> The book is in the bag. <i>Quyển sách đang ở trong cặp.</i>
At	tại	<ul style="list-style-type: none"> We meet at the park. <i>Chúng ta gặp nhau tại công viên.</i>
Behind	ở đằng sau	<ul style="list-style-type: none"> The car is behind the house. <i>Chiếc xe đang ở đằng sau nhà.</i>

In front of	ở đằng trước	<ul style="list-style-type: none"> The playground is in front of the school. <p><i>Sân chơi ở đằng trước trường học.</i></p>
Between	ở giữa	<ul style="list-style-type: none"> The park is between the school and the mall. <p><i>Công viên ở giữa trường học và trung tâm mua sắm.</i></p>

Bảng các giới từ và ví dụ

6. Động từ khuyết thiếu

Trong chương trình học về **ngữ pháp tiếng Anh cấp tiểu học**, các bạn sẽ tiếp xúc với động từ "can" và "can't" khuyết thiếu. Các động từ này thường được sử dụng để biểu đạt khả năng hoặc không khả năng của một người trong việc thực hiện một hành động nào đó.

- Cấu trúc của động từ khuyết thiếu “can”:

Dạng	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + can + V1	<ul style="list-style-type: none"> I can swim. <p><i>Tôi có thể bơi.</i></p>
Phủ định	S + can't + V1	<ul style="list-style-type: none"> She can't speak French very well. <p><i>Cô ấy không thể nói tiếng Pháp quá tốt.</i></p>
Nghi vấn	Can + S + V1 ?	<ul style="list-style-type: none"> Can you help me with my homework? <p><i>Bạn có thể giúp tôi làm bài tập về nhà không?</i></p>

Bảng cấu trúc của động từ khuyết thiếu can.

7. Lượng từ

Lượng từ là từ chỉ số lượng, thường được đặt trước danh từ cần bổ nghĩa về định lượng để miêu tả số lượng của danh từ đó. [Lượng từ](#) trong tiếng Anh có thể đi cùng với danh từ đếm được hoặc không đếm được, danh từ số ít hoặc số nhiều. Cùng FLYER khám phá thêm về điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản này ngay sau đây nhé!

5.1. “FEW”, “A FEW”, “LITTLE”, “A LITTLE”

“Few” và “a few” đứng trước danh từ đếm được số nhiều. Trong khi đó “little” và “a little” đứng trước danh từ đếm được số ít.

- “Few”, “little” có ý nghĩa là “ít”, “một vài”, và mang nghĩa phủ định (gần như không có).
- “A few”, “a little” có ý nghĩa là “một vài”, và mang nghĩa khẳng định (vẫn đủ dùng).

Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
Few/ A few + N đếm được (số nhiều) + V (số nhiều)	<ul style="list-style-type: none">• There are few students in the classroom. <i>Có ít học sinh ở trong lớp.</i>• She has a few friends coming over for a study session. <i>Cô ấy có một vài bạn đến để học cùng.</i>
Little/ A little + N không đếm được + V (số ít)	<ul style="list-style-type: none">• There is little water in the glass. <i>Có ít nước ở trong cốc.</i>• Can I have a little sugar in my tea? <i>Tôi có thể có thêm một chút đường trong trà không?</i>

Bảng cấu trúc few/ a few/ little/ a little và ví dụ

Chú thích:

- V (Verb): Động từ
- N (Noun): Danh từ

5.2. “SOME” VÀ “ANY”

“Some”, mang nghĩa “một số, một vài”, thường được dùng trong câu khẳng định, có thể đứng trước danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
Some + N đếm được số nhiều + V (số nhiều)	<ul style="list-style-type: none">• There are some books on the shelf. <i>Có một số quyển sách ở trên kệ.</i>
Some + N không đếm được + V (số ít)	<ul style="list-style-type: none">• She has some milk in her glass. <i>Cô ấy có một số sữa ở trong cốc..</i>

Bảng cấu trúc lượng từ some và ví dụ

Chú thích:

- V (Verb): Động từ
- N (Noun): Danh từ

“Any” được sử dụng chủ yếu trong câu phủ định và câu nghi vấn, có thể đứng trước cả danh từ đếm được (số nhiều) hoặc danh từ không đếm được.

Ví dụ:

- Is there **any** fruit left in the basket?

Còn trái cây nào ở trong rổ không?

- I don't have **any** brothers.

Tôi không có anh em trai nào.

5.3. “MUCH” VÀ “MANY”

“Much” và “many” mang nghĩa là “nhiều, bao nhiêu”, có thể được dùng trong cả câu khẳng định, phủ định và nghi vấn. Xét về loại danh từ theo sau, “much” và “many” được sử dụng như sau:

- Much: đi với danh từ không đếm được
- Many: đi với danh từ đếm được số nhiều

Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
Many (of) + N đếm được (số nhiều)	<ul style="list-style-type: none">• Many students in our class love to read books. <p><i>Nhiều học sinh trong lớp chúng ta thích đọc sách.</i></p> <ul style="list-style-type: none">• We invited many friends to the birthday party. <p>Chúng tôi đã mời nhiều bạn bè đến buổi tiệc sinh nhật.</p>
Much (of) + N không đếm được	<ul style="list-style-type: none">• There is much water in the bottle. <p><i>Có nhiều nước ở trong chai.</i></p> <ul style="list-style-type: none">• She spent much time practicing the piano.

	<p><i>Cô ấy đã dành nhiều thời gian để tập piano.</i></p>
--	---

Bảng cấu trúc của many và much.

